| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 1 – HUẾ**<br>**THÀNH PHỐ HUẾ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 349/2026/QĐST-HNGĐ | *Thành phố Huế, ngày 19 tháng 6 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 355/2026/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 5 năm 2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Võ Đại B, sinh năm 1986. Số CCCD: 046086012804. Địa chỉ: 7 T, phường A, thành phố H.

2. Chị Huỳnh Thị Hồng H, sinh năm 1988. Số CCCD: 046188008702. Địa chỉ: 7 T, phường A, thành phố H.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[**1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Đại B và chị Huỳnh Thị Hồng H sau thời gian quen biết, tìm hiểu, đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/02/02012, tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường A, thành phố H). Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và những vấn đề mâu thuẫn khác không thể hòa giải được. Xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân giữa anh B, chị H đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh Võ Đại B và chị Huỳnh Thị Hồng H.

[2] Về con chung: Anh Võ Đại B và chị Huỳnh Thị Hồng H công nhận vợ chồng có 02 người con chung tên là Võ Đại Phước N, sinh ngày 13/12/2012 và Võ Đình Minh Q, sinh ngày 22/7/2016. Hiện nay cháu N và cháu Q đang ở với chị H. Anh B và chị H thống nhất thỏa thuận sau khi ly hôn, giao cháu Võ Đại Phước N cho chị Huỳnh Thị Hồng H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi cháu N đủ 18 tuổi; giao cháu Võ Đình Minh Q cho anh Võ Đại B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi cháu Q đủ 18 tuổi; Cũng hợp với nguyện vọng của cháu Q, cháu N1. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và chị H trình bày vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí: Anh B và chị H mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh B, chị H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0001605 ngày 18 tháng 5 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố H. Anh B, chị H đã nộp đủ.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 11 tháng 06 năm 2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Đại B và chị Huỳnh Thị Hồng H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Võ Đại Phước N cho chị Huỳnh Thị Hồng H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi cháu N đủ 18 tuổi; giao cháu giao cháu Võ Đình Minh Q cho anh Võ Đại B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi cháu Q đủ 18 tuổi; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và chị H trình bày vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn: Anh B và

chị H mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh B, chị H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0001605 ngày 18 tháng 5 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố H. Anh B, chị H đã nộp đủ.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Phòng THADS khu vực 1 – Huế;
- UBND phường An Cựu, TP. Huế;
*(ĐKKH số: 02 ngày 06/02/2012);*
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Thúy Hồng**